

Phụ lục II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÚ LỢI
TRƯỜNG MN HOA PHƯỢNG
Số: 02a/BC MNHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Lợi, ngày 05 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở:

Trường Mầm Non Hoa Phượng

2. Địa điểm trụ sở chính: Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Phú Lợi 4, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0274.3856.289 Fax: không

- Website: www.mn-hoaphuong.tptdm.edu.vn

- Email: mn-hoaphuong@tptdm.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Công lập.

Chức năng: Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non

Nhiệm vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 5 tuổi

Nhà trường thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao là tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 24-36 tháng đến 5-6 tuổi. Thực hiện phát triển chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nâng cao chất lượng về đội ngũ về trình độ, năng lực công tác và kỹ năng giảng dạy.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

4.1. Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, chất lượng chăm sóc, giáo dục cao, giúp trẻ mầm non có nhiều cơ hội học tập, trải nghiệm để trẻ phát huy tính tích cực, sáng tạo, mạnh dạn tự tin vững bước vào tương lai.

4.2. Tầm nhìn: Một ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng, trẻ luôn mạnh dạn, tự tin, sáng tạo, có kỹ năng giải quyết các vấn đề, có ý chí nỗ lực, biết

yêu thương, quan tâm chia sẻ, hướng tới khẳng định được giá trị bản thân của mỗi đứa trẻ.

4.3. Mục tiêu: Xây dựng nhà trường thân thiện, có uy tín về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường MN Hoa Phượng được thành lập theo Quyết định số 56/QĐUB ngày 01/7/1991 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một; năm học 2009-2010 trường được xây dựng mới tổng số 16 phòng học, 2 phòng chức năng, khu vực hiệu bộ: 6 phòng

01 nhà bếp, có nhà vệ sinh giáo viên và trẻ nam, nữ riêng biệt; có nhà xe giáo viên; đồ dùng, trang thiết bị dạy học đáp ứng được công tác chăm sóc – giáo dục trẻ và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục Mầm non.

Nhiều năm qua trường đã không ngừng phấn đấu về mọi mặt và luôn giữ vững danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc.

- Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2012- 2013 theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 11/03/2013 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số: 3205/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 1888/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Năm học 2024-2025: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 22/6/2025 của sở giáo dục đào tạo Tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2024- 2025: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1109/QĐ-SGDĐT ngày 23/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Trong nhiều năm liên trường được UBND tỉnh công nhận Tập thể Lao động xuất sắc, Bằng khen của UBND Tỉnh, Tập thể Lao động tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Lê Thị Thái

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Phượng, Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Phú Lợi 4, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 0918490556

- Email: lethoaison@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường

- Ngày 01/7/1991: Thành lập trường Hoa Phượng theo Quyết định số: 56/QĐ-UB của UBND thị xã Thủ Dầu Một.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy Ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường Mầm non Hoa Phượng

- Nhà trường thực hiện kiện toàn các thành viên Hội đồng trường (nếu thay đổi nhân sự) và được UBND thành phố công nhận. Năm 2024, các thành viên Hội đồng trường gồm 11 thành viên:

S T T	Giới tính	Họ và tên	Chức vụ	Chức đanh	Nhiệm kỳ
1	Bà	Lê Thị Thại	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	2024-2028
2	Bà	Nguyễn Hồng Thanh	Phó Bí thư - Phó hiệu trưởng	Thành viên	2024-2028
3	Bà	Lê Thị Ngọc Hiền	Chủ tịch công đoàn	Thành viên	2024-2028
4	Bà	Trần Thị Thúy Nga	Bí thư Chi đoàn	Thành viên	2024-2028
5	Bà	Đỗ Thị Thảo Nguyên	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên	2024-2028
6	Bà	Nguyễn Thị Sen	Tổ trưởng tổ Cấp duỡng	Thành viên	2024-2028
7	Bà	Trần Thụy Kiều Loan	Tổ trưởng tổ khối Mầm – Nhà trẻ	Thành viên	2024-2028
8	Bà	Nguyễn Thị Chính	Tổ trưởng tổ khối Chồi	Thành viên	2024-2028

9	Bà	Nguyễn Thị Bảo Thu	Tổ trưởng tổ khối Lá	Thành viên	2024-2028
---	----	--------------------	-------------------------	---------------	-----------

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

+ Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Thái – Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 21/6/2025

+ Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Hồng Thanh - Quyết định số: 212/QĐ-UBND ngày 21/7/2025.

+ Phó Hiệu trưởng: Dương Thu Hiền - Dương Thu Hiền - Quyết định số: 211/QĐ- UBND ngày 21/7/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Trường Mầm non Hoa Phượng là cơ sở giáo dục công lập, hoạt động theo Điều lệ trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các văn bản pháp luật hiện hành.

Nhà trường chịu sự quản lý trực tiếp của phường Phú Lợi, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh, đồng thời chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của UBND Phường Phú Lợi.

Mọi hoạt động của trường được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, lấy người học làm trung tâm, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu, chương trình giáo dục theo quy định.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

+ 01 Hội đồng trường với 9 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 11 đoàn viên.

+ Ban đại diện CMHS có 11 thành viên.

+ Có 4 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc,

thành viên (nếu có): Không

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Thị Thại	Hiệu trưởng	0918.490.556	lethoaison@gmail.com
2	Nguyễn Hồng Thanh	Phó Hiệu trưởng	0378.866.199	thanhquynh20@gmail.com
3	Dương Thu Hiền	Phó Hiệu trưởng	0914.211.223	duongthuhien1987@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Xây dựng kế hoạch phát triển trường giai đoạn 5 năm và hằng năm, phù hợp với định hướng phát triển giáo dục của địa phương và ngành. Mục tiêu: nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phát triển đội ngũ, mở rộng cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở: Ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ theo Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đảm bảo quyền được biết, được bàn, được tham gia giám sát của cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh và học sinh

- Thực hiện công khai minh bạch các hoạt động tài chính, tuyển sinh, thi đua khen thưởng, kỷ luật...

- Có kế hoạch năm học, công khai tài chính, cơ sở vật chất. Quyết định phân công công tác nhân sự, quy hoạch, phát triển đội ngũ.

- Quy chế làm việc của nhà trường. Quy định phân cấp quản lý, phân công trách nhiệm cho từng bộ phận.

- Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản, thiết bị dạy học.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý:

- Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục:
- Thực hiện theo nhu cầu biên chế, chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm.
- Công khai thông tin tuyển dụng (số lượng, vị trí việc làm, tiêu chuẩn, điều kiện).
- Đảm bảo nguyên tắc công bằng, minh bạch, đúng quy định pháp luật.
- Nội quy nhà trường đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và trẻ/học sinh.
- Quy chế phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội.
- Quy định về an toàn trường học, bảo vệ trẻ em, phòng chống bạo lực học đường.
- Quy định về ứng xử văn hóa trong nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Đội ngũ nhà giáo	Số lượng	Trình độ		
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1	Cán bộ quản lý	03	0	0	3
2	Giáo viên	24	1	6	17
3	Nhân viên	11	1	0	1
Cộng		38	2	6	21

- 100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn, trong đó có 03 CBQL, GV trên chuẩn.
- 100 % CBQL, GV, NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.
- 100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp từ Khá trở lên.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	n báo cáo 2025	Năm trước liền kể năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất	3.046,9m ²	3.046,9m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	8,98m ² /trẻ	8,98m ² /trẻ
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	0	0
4	Số đầu sách	539	539
5	Số bản sách/người học	348/304	348/304

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường Mầm non Hoa Phượng	Số 15, đường Lê Thị Trung, khu 4, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	3.046,9m ²	8,98m ² /trẻ

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
Tổng cộng		0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định: Trường Mầm non Hoa Phượng.
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
 - + Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1
 - + Mức độ đạt kiểm định: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối hk1		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ	Nguyên nhân			

						%				
Nhà trẻ	01	28	01	28	0	0	0	0	6	0
Mầm	03	64	03	64	0	0	0	0	6	0
Chồi	03	99	03	99	0	0	0	0	0	0
Lá	04	131	04	131	0	0	0	0	5	0

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

2.1. Kết quả chuyên cần, bé ngoan năm học kỳ I (2025-2026)

TT	Nhóm/ lớp	Tổng số trẻ	Bé chăm	Tỉ lệ (%)	Bé ngoan	Tỉ lệ (%)
1	Nhà trẻ	28	26,21	93.62%		
2	Mầm 1	21	20	94,98%	19	93.96%
3	Mầm 2	22	21	95,74%	20	92.77%
4	Mầm 3	21	20	94.54%	19	92.75%
5	Chồi 1	33	31	94.23%	30	92.57%
6	Chồi 2	33	31	95.28%	30	92.94%
7	Chồi 3	33	31	94.84%	30	93.11%
9	Lá 1	33	31	96.37%	31	94.58%
10	Lá 2	33	31	96.27%	30	95.26%
11	Lá 3	32	31	95.96%	30	94.04%
12	Lá 4	32	31	96.20%	31	94.10%

2.2 Khen thưởng cuối năm

TT	Nhóm lớp	Tổng số trẻ	Khen thưởng cuối năm
----	----------	-------------	----------------------

			Số trẻ	Tỉ lệ
1	Nhà trẻ	28	0	0
2	Mầm 1	21	0	0
3	Mầm 2	22	0	0
4	Mầm 3	22	0	0
5	Chồi 1	33	0	0
6	Chồi 2	33	0	0
7	Chồi 3	33	0	0
8	Lá 1	33	0	0
9	Lá 2	33	0	0
10	Lá 3	32	0	0
11	Lá 4	33	0	0

2.3. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	9/24	
Giáo viên dạy cấp Tỉnh	02	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	8	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
1.1	Học phí	363
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	

TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	363
	Thu sự nghiệp	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.172
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.172
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.267
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	6.267
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.905
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	4.905
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

*ĐVT:
đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	623.950.258	
	Trong đó: - Trong khoản	623.950.258	
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		

	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2025	7.504.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	6.413.000.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	1.091.000.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	2.458.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	(146.000.000)	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	2.609.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn)	(5.000.000)	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	9.967.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	6.267.000.000	
	- CCTL	-	
	- Ngoài khoán	3.700.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/12/20225	7.889.247.487	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	6.391.596.174	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	1.497.651.313	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	2.701.702.771	

	Trong đó: - Trong khoán	499.354.084	
	- CCTL	-	
	- Ngoài khoán	2.202.348.687	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu		-	
A	Tổng số thu		-	
1	Số thu phí, lệ phí		-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Thu sự nghiệp khác	438.780.000	438.780.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại		-	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-	
1.1	Chi sự nghiệp.....		-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Chi lương		-	
	Chi vật tư văn phòng		-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-	

	Chi trợ cấp cấp ủy		-	
	Chi tiền tết		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	
1.2	Chi quản lý hành chính		-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
7750	Chi khác		-	
7799	Chi các khoản khác		-	
C	Số thu nộp NSNN		-	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		-	
1.1	Lệ phí		-	
	Lệ phí A		-	
	Lệ phí B		-	
			-	
1.2	Phí		-	
	Phí A		-	

	Phí B		-	
			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		-	
1	Chi quản lý hành chính		-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-	
2	Nghiên cứu khoa học		-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		-	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	5.915.615.026	5.915.615.026	
6000	Tiền lương	2.426.214.985	2.426.214.985	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.426.214.985	2.426.214.985	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-	

6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	605.309.190	605.309.190	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	605.309.190	605.309.190	
6100	Phụ cấp lương	1.281.554.541	1.281.554.541	
6101	Phụ cấp chức vụ	66.026.745	66.026.745	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	730.395.307	730.395.307	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4.968.000	4.968.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	480.164.489	480.164.489	
6200	Tiền thưởng	138.000.000	138.000.000	
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73/NĐ-CP	138.000.000	138.000.000	
6250	Phúc lợi tập thể		-	
6299	Chi khác (tiền nước uống)		-	
6300	Các khoản đóng góp	858.657.943	858.657.943	
6301	Bảo hiểm xã hội	639.583.621	639.583.621	
6302	Bảo hiểm y tế	109.642.904	109.642.904	
6303	Kinh phí công đoàn	72.883.783	72.883.783	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36.547.635	36.547.635	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	233.570.000	233.570.000	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	233.570.000	233.570.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		-	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	176.593.845	176.593.845	

6501	Tiền điện	69.335.295	69.335.295	
6502	Tiền nước	105.773.550	105.773.550	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.485.000	1.485.000	
6550	Vật tư văn phòng	56.412.480	56.412.480	
6551	Văn phòng phẩm		-	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-	
6553	Khoán văn phòng phẩm		-	
6599	Vật tư văn phòng khác	56.412.480	56.412.480	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	5.112.000	5.112.000	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.112.000	5.112.000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		-	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện		-	
6618	Khoán điện thoại		-	
6649	Khác		-	
6700	Công tác phí		-	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		-	
6702	Phụ cấp công tác phí		-	
6703	Tiền thuê phòng ngủ		-	
6704	Khoán công tác phí		-	
6750	Chi thuê mướn	62.219.040	62.219.040	

6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển		-	
6754	Thuê thiết bị các loại		-	
6757	Thuê lao động trong nước	37.019.040	37.019.040	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	25.200.000	25.200.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác		-	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ		-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)		-	
6916	Máy bơm nước		-	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính		-	
6921	Đường điện, cấp thoát nước		-	
6949	Các tài sản khác		-	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	
6999	Tài sản và thiết bị khác		-	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	65.880.802	65.880.802	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	27.666.000	27.666.000	
7004	Chi trang phục, đồng phục		-	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	38.214.802	38.214.802	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000	
7750	Chi khác	4.090.200	4.090.200	

7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1.135.200	1.135.200	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	
7758	Chi hỗ trợ khác		-	
7761	Chi tiếp khách		-	
7764	Chi khen thưởng		-	
7799	Chi khác	2.955.000	2.955.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu		-	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập		-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		-	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		-	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		-	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	-	-	
6000	Tiền lương		-	
6001	Lương theo ngạch bậc		-	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-	
6100	Phụ cấp lương		-	
6101	Phụ cấp chức vụ		-	

6107	Phụ cấp độc hại		-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm		-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân		-	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)		-	
6300	Các khoản đóng góp		-	
6301	Bảo hiểm xã hội		-	
6302	Bảo hiểm y tế		-	
6303	Kinh phí công đoàn		-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		-	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	840.585.152	840.585.152	
6100	Phụ cấp lương	305.993.724	305.993.724	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	305.993.724	305.993.724	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.800.000	4.800.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.800.000	4.800.000	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	427.241.428	427.241.428	
6401	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi tiền ăn	5.760.000	5.760.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác: (trợ cấp chế độ thực sĩ, 30% GV không đứng lớp, thu viện, y tế, phục vụ, bảo vệ, cấp dưỡng, kế toán, văn thư, hỗ trợ 5 năm giáo viên tuyển dụng mới,...)	421.481.428	421.481.428	

6550	Vật tư văn phòng		-	
6599	Vật tư văn phòng khác		-	
6750	Chi phí thuê mướn	5.150.000	5.150.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.150.000	5.150.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		-	
6921	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước		-	
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng khác, cắt tỉa hạ thấp cây xanh, sửa thiết bị PCCC, Camera		-	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		-	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97.400.000	97.400.000	
7004	Đồng phục, trang phục	12.000.000	12.000.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác		-	
7053	Chi mua, bảo trì phần mềm, phí tuyển sinh đầu cấp		-	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.600.000	3.600.000	
7799	Chi các khoản khác: tiền tết	81.800.000	81.800.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-	
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-	
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc		-	
	TỔNG CỘNG	6.756.200.178	6.756.200.178	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	464.875.715	
II	Tổng số thu	438.780.000	
	- Thu học phí:	438.780.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	390.697.019	
1	Chi lương		
2	Chi lương từ cấp bù học phí		
3	Chi phúc lợi tập thể (khám sức khỏe;...)	10.255.760	
4	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...		
5	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí		
6	Chi trợ cấp cấp ủy		
7	Chi tiền tết 2024		
8	Chi tiền điện	17.570.147	
9	Chi tiền nước sinh hoạt	74.731.830	
10	Chi tiền rác	4.455.000	
11	Chi tiền khoán công tác phí	7.000.000	
12	Chi tiền đào tạo lại cán bộ	4.500.000	
13	Chi tiền thuê mướn	11.875.680	
14	Chi tiền sửa chữa bàn ghế, sửa chữa nhỏ	74.792.960	
15	Chi hoạt động chuyên môn	9.032.600	
16	Chi mua sắm tài sản cố định vô hình (phần mềm...)	33.332.000	
17	Chi khác (kiểm nghiệm nước, phân bón, bảo hiểm PCCC...)	65.598.971	
18	Chi trích lập quỹ năm 2024		
19	Chi mua sắm trang thiết bị nhỏ, văn phòng phẩm, vật tư văn phòng	74.996.071	
20	Chi tiền cước dịch vụ viễn thông	2.556.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại KBNN)	512.958.696	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 20225
(Đến 31/12/2025)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu		
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Học phí (nguồn thu sự nghiệp)	641.955.995	641.955.995
6000	Lương	261.604.502	261.604.502
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	261.604.502	261.604.502
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6100	Phụ cấp lương	165.874.406	165.874.406
6101	Phụ cấp chức vụ	7.522.503	7.522.503
6107	Phụ cấp độc hại		-
6112	Phụ cấp ưu đãi	105.184.696	105.184.696
6113	Phụ cấp trách nhiệm	510.000	510.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	52.657.207	52.657.207
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-
6449	Phụ cấp khác		-
6300	Các khoản đóng góp	98.745.986	98.745.986
6301	Bảo hiểm xã hội	75.127.989	75.127.989
6302	Bảo hiểm y tế	12.879.085	12.879.085
6303	Kinh phí công đoàn	6.445.884	6.445.884
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.293.028	4.293.028
6250	Phúc lợi tập thể	6.098.900	6.098.900

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6254	Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên	6.098.900	6.098.900
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	26.571.253	26.571.253
6501	Chi tiền điện	8.268.523	8.268.523
6502	Chi tiền nước	12.362.730	12.362.730
6504	Chi tiền rác	5.940.000	5.940.000
6550	Văn phòng phẩm	9.246.151	9.246.151
6551	Mua văn phòng phẩm văn phòng	3.920.080	3.920.080
6599	Vật tư văn phòng khác	5.326.071	5.326.071
6600	Thông tin liên lạc	639.000	639.000
6601	Cước điện thoại	71.000	71.000
6605	Cước internet	568.000	568.000
6700	Chi công tác phí	11.600.000	11.600.000
6704	Chi khoán công tác phí	11.600.000	11.600.000
6750	Chi thuê mướn	31.799.600	31.799.600
6757	Chi thuê lao động trong nước	15.981.120	15.981.120
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	3.500.000	3.500.000
6799	Chi thuê bảo trì thang máy	10.368.000	10.368.000
6799	Chi thuê photo tài liệu, in màu mã QR cây	1.950.480	1.950.480

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6900	Chi sửa chữa	3.387.199	3.387.199
6912	Chi sửa máy vi tính, thay hộp mực	2.371.999	2.371.999
6913	Chuyển trả tiền sửa máy photo	1.015.200	1.015.200
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		-
	Chi phí nâng cấp phần mềm	8.620.600	8.620.600
7053	Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn...	8.620.600	8.620.600
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-
	Chi cấp ủy		-
7750	Chi khác	17.768.398	17.768.398
7799	Chi khác (kiểm nghiệm, bảo hiểm PCCC, phân bón...)	17.768.398	17.768.398
7950	Chi trích lập các quỹ	-	-
	Tổng cộng	641.955.995	641.955.995
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6000	Lương	2.615.187.412	2.615.187.412
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.615.187.412	2.615.187.412
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6050	Tiền công hợp đồng	2.889.640.601	2.889.640.601
6051	Tiền công hợp đồng	643.968.000	643.968.000
6100	Phụ cấp lương	1.390.068.567	1.390.068.567
6101	Phụ cấp chức vụ	70.594.038	70.594.038

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6112	Phụ cấp ưu đãi	785.009.996	785.009.996
6113	Phụ cấp trách nhiệm	5.106.000	5.106.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	529.358.533	529.358.533
6200	Tiền thưởng	292.000.000	292.000.000
6201	Thưởng thường xuyên	292.000.000	292.000.000
6250	Phúc lợi tập thể	-	-
6254	Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên		-
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		-
6300	Các khoản đóng góp	842.736.295	842.736.295
6301	Bảo hiểm xã hội	641.798.402	641.798.402
6302	Bảo hiểm y tế	113.050.895	113.050.895
6303	Kinh phí công đoàn	28.864.623	28.864.623
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.882.205	37.882.205
6349	Bảo hiểm tai nạn lao động	21.140.170	21.140.170
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-
6449	Phụ cấp khác		-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	212.818.456	212.818.456
6501	Chi tiền điện	78.875.656	78.875.656
6502	Chi tiền nước	133.942.800	133.942.800

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6504	Chi tiền rác		-
6550	Văn phòng phẩm	101.149.184	101.149.184
6551	Mua văn phòng phẩm văn phòng	1.760.000	1.760.000
6599	Vật tư văn phòng khác	99.389.184	99.389.184
6600	Thông tin liên lạc	7.029.392	7.029.392
6601	Cước điện thoại	4.189.392	4.189.392
6605	Cước internet	2.840.000	2.840.000
6700	Chi công tác phí	5.400.000	5.400.000
6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000	3.000.000
6704	Chi khoán công tác phí		-
6750	Chi thuê mướn	77.622.000	77.622.000
6757	Chi thuê lao động trong nước	47.616.000	47.616.000
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	17.980.000	17.980.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	12.026.000	12.026.000
6900	Chi sửa chữa	41.867.900	41.867.900
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.720.600	7.720.600
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.181.600	2.181.600
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.965.700	31.965.700

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	140.547.168	140.547.168
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.160.300	45.160.300
7049	Chi khác	95.386.868	95.386.868
7050	Chi phí nâng cấp phần mềm	10.431.000	10.431.000
7053	Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn...	10.431.000	10.431.000
7750	Chi khác	12.498.800	12.498.800
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.468.800	10.468.800
7799	Chi các khoản khác	2.030.000	2.030.000
7950	Chi trích lập các quỹ		-
	Tổng cộng	1.745.909.828	1.664.958.390
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6100	Phụ cấp lương	279.000.000	279.000.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	279.000.000	279.000.000
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.450.000	3.450.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.450.000	3.450.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.062.520.828	1.062.520.828
6401	Tiền ăn	4.480.000	4.480.000
6449	Chi khác	472.064.503	472.064.503
6449	Chi khác (thu nhập tăng thêm)	585.976.325	585.976.325
6750	Chi thuê mướn	11.400.000	11.400.000

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	11.400.000	11.400.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.009.000	42.009.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.009.000	42.009.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	19.450.000	19.450.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.450.000	19.450.000
7750	Chi khác	328.080.000	328.080.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	230.580.000	230.580.000
7799	Chi các khoản khác	97.500.000	97.500.000
	Tổng cộng	1.745.909.828	1.664.958.390

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:
đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN		
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	Không có	
III	Tổng số chi		
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
2	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho học sinh đầu năm học 202....-202...		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 tại KBNN		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:
đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TÒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG		
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	Không có	
III	Lãi tiền gửi		
IV	Tổng số được sử dụng năm 2025		
V	Tổng số chi trong năm 2025		
1	Chi tiền		
2	Chi tiền		
3	Chi tiền		
4	Chi tiền		
5	Chi tiền		
6	Chi tiền		
7	Chi tiền		
8	Chi tiền		
9	Chuyển tiền		
10	Chuyển tiền		
11	Chuyển tiền		
12	Chuyển tiền		
13	Chuyển tiền		
14	Chuyển tiền		
15	Chuyển tiền		
16	Chuyển tiền		
17	Chuyển tiền		
18	Phí chuyển		
VI	TÒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025 tại KBNN		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại KBNN		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	Không có	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVN		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		

	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên		
II	Tổng số thu		
III	Tổng số chi		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 (tồn tại KBNN)		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại		
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học Cụ thể như sau:

- Lãnh đạo nhà trường đã tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình GDMN cho các độ tuổi

- Đối với các hoạt động nhà trường thực hiện bố trí thời gian dạy học linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị

1.1. Đối với các lớp thực hiện Chương trình GDMN

- Đối với Hoạt động trải nghiệm: Nhà trường chú trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm, khám phá, vui chơi ngoài trời, hoạt động lễ hội, tham quan phù hợp với lứa tuổi, góp phần phát triển toàn diện cho trẻ.

- Đối với việc tổ chức dạy học các môn: Giáo viên thực hiện đầy đủ các lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – kỹ năng xã hội, thẩm mỹ), vận dụng linh hoạt các phương pháp giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường ứng dụng STEAM trong các hoạt động học và chơi.

1.2. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường theo hướng gắn việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn hóa học đường với việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, chú trọng xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh; tăng cường giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, ứng xử văn minh cho trẻ.

1.3. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025: tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thể dục sáng, hoạt động vận động, trò chơi dân gian, trò chơi vận động ngoài trời, góp phần nâng cao thể lực, rèn luyện sức khỏe cho trẻ.

Nhà trường đã triển khai chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn giáo dục trẻ hòa nhập cho giáo viên. Tuy nhiên năm học này trường không có học sinh khuyết tật.

Trong quá trình thực hiện, Ban giám hiệu thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, hỗ trợ giáo viên kịp thời tháo gỡ khó khăn, đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

2.1. Giáo viên chủ động đổi mới phương pháp, linh hoạt trong tổ chức các hoạt động giáo dục, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ; chú trọng học thông qua chơi, trải nghiệm, quan sát, thực hành.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Nhà trường thực hiện đánh giá HS theo quy định, xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá (thường xuyên, giữa kỳ, cuối kỳ) phù hợp với kế hoạch dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình GDMN

Kết quả: Trong năm học, 100% trẻ được theo dõi, đánh giá đầy đủ; đa số trẻ đạt yêu cầu theo độ tuổi, có sự tiến bộ rõ rệt về các lĩnh vực phát triển.

4. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho trẻ việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn lành mạnh thân thiện, vệ sinh môi trường vệ sinh an toàn thực phẩm;

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho ..

- Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục lễ giáo, kỹ năng sống, kỹ năng tự phục vụ, hình thành cho trẻ thói quen tốt trong sinh hoạt, giao tiếp.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

- Nhà trường có khuôn viên cổng trường, biển trường, tường rào, hàng rào, sân vườn, cây xanh bảo đảm an toàn, vệ sinh phù hợp với cảnh quan, môi trường thân thiện. Có sân chơi, khu để xe phù hợp. Có khối phòng học, phòng phục vụ học tập đảm bảo đủ ánh sáng, thoáng mát, có bàn ghế phù hợp với người học.

- Bảo đảm an ninh trật tự; an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống thảm họa thiên tai...

- Xây dựng, công khai và thực hiện nghiêm túc bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường .

- Thực hiện tốt công tác y tế trường học, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ

- Cuối năm 2025, trường đạt chuẩn đơn vị văn hóa xếp loại xuất sắc

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Thực hiện tốt công tác quản lý, đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và chuẩn hiệu trưởng.

- Rà soát, bố trí đội ngũ phù hợp với vị trí việc làm, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Trường đang tiếp tục rà soát, kiểm tra các điều kiện CSVC, thiết bị dạy học, học liệu để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học và đáp ứng chương trình đổi

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác từ công tác xã hội hóa giáo dục để tăng cường cơ sở vật chất; Cải tạo cảnh quan đạt tiêu chuẩn xanh - sạch - đẹp, an toàn theo qui định; xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh thực sự để thu hút trẻ đến trường.

- Kịp thời phát hiện các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm trong trường học để thực

hiện phương án xử lý theo quy định.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Nhà trường tự chủ trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường; trong đó các hoạt động giáo dục được tổ chức thực hiện linh hoạt trong và ngoài giờ lên lớp, trong và ngoài khuôn viên nhà trường.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng việc sử dụng CNTT trong tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn và công tác quản lý

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

- Trong năm học vừa qua, nhà trường tăng cường công tác truyền thông giáo dục, trong đó tập trung các nội dung như:

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường phú lợi (để báo cáo)
- Phòng Văn hóa Xã hội
- Hộp thư, Mail công vụ;
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Lê Thị Thại